

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19
TỈNH HẢI DƯƠNG NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 73/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	KINH PHÍ THỰC HIỆN				
		TỔNG SỐ	NSTW	NSDP	KP VẬN ĐỘNG, TÀI TRỢ TỪ MTTQ	KINH PHÍ KHÁC (Hỗ trợ từ tỉnh bạn)
A	TỔNG SỐ	333,892	1,411	313,975	18,506	-
I	KHỐI TỈNH	66,590	-	63,518	3,072	-
1	Chi phòng chống dịch Covid-19 theo NQ37/NQ-CP	66,500		63,428	3,072	
2	Chi hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 theo NQ42/NQ-CP	90		90		
II	KHỐI HUYỆN	236,378	1,411	229,712	5,255	-
1	Chi phòng chống dịch Covid-19 theo NQ37/NQ-CP	25,535	1,411	18,869	5,255	
2	Chi hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 theo NQ42/NQ-CP	210,844		210,844		
III	KHỐI XÃ	30,923	-	20,744	10,179	-
1	Chi phòng chống dịch Covid-19 theo NQ37/NQ-CP	30,923		20,744	10,179	
2	Chi hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 theo NQ42/NQ-CP	-		-		

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 TỈNH HẢI DƯƠNG
NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 73/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	KINH PHÍ THỰC HIỆN				
		TỔNG SỐ	NSTW	NSDP	KP VẬN ĐỘNG, TÀI TRỢ TỪ MTTQ	KINH PHÍ KHÁC (Hỗ trợ từ tỉnh bạn)
B	TỔNG CỘNG	703,381	32,576	519,199	138,606	13,000
I	KHỐI TỈNH	379,214	32,576	257,191	76,447	13,000
1	Chi phòng chống dịch Covid-19 theo NQ37/NQ-CP; NQ16/NQ-CP; NQ17/NQ-CP	377,289	32,576	255,266	76,447	13,000
2	Chi hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 theo NQ 68/NQ-CP đến thời điểm ngày 31/5/2022	1,925		1,925		
3	Quỹ vắc xin	-				
II	KHỐI HUYỆN	189,356	-	147,820	41,536	-
1	Chi phòng chống dịch Covid-19 theo NQ37/NQ-CP; NQ16/NQ-CP; NQ17/NQ-CP	158,553		117,017	41,536	
2	Chi hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 theo NQ 68/NQ-CP đến thời điểm ngày 31/5/2022	30,802		30,802		
III	KHỐI XÃ	134,811	-	114,188	20,623	-
1	Chi phòng chống dịch Covid-19 theo NQ37/NQ-CP; NQ16/NQ-CP; NQ17/NQ-CP	104,010		83,387	20,623	
2	Chi hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 theo NQ 68/NQ-CP đến thời điểm ngày 31/5/2022	30,801		30,801		

**TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP VÀ PHÂN BỐ HIỆN VẬT PHỤC VỤ PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 GIAI ĐOẠN 2020-2021
TẠI ỦY BAN MTTQ CÁC CẤP TỈNH HẢI DƯƠNG**

(Kèm theo Báo cáo số 73 /BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: Hiện vật

STT	Tên đơn vị	Nguồn huy động đóng góp		Phân bổ nguồn lực				Còn dư		Ghi chú
		Đóng góp bằng tiền	Đóng góp bằng hiện vật	Phân bổ theo quyết định của cấp có thẩm quyền		Theo địa chỉ		Bằng tiền	Hiện vật	
				Bằng tiền	Hiện vật	Bằng tiền	Hiện vật			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-(5+7)	10=4-(6+8)	
	TỔNG SỐ HIỆN VẬT HUY ĐỘNG		27,557,780		25,807,226		2,000		1,748,554	
I	Năm 2020		731,769		601,797				129,972	
A	CẤP TỈNH		223,672		100,852				122,820	
1	Khẩu trang		219,400		96,600				122,800	
2	Nước sát khuẩn		2,100		2,100				0	
3	Quần áo phòng dịch, áo choàng phòng dịch		1,030		1,010				20	
4	Máy khử khuẩn		6		6				0	
5	Nước súc miệng		576		576				0	
6	Nhiệt kế		60		60				0	
7	Kính chống giọt bắn		500		500				0	
B	CẤP HUYỆN		34,014		26,862				7,152	
1	Khẩu trang		30,880		24,280				6,600	
2	Quần áo phòng dịch, áo choàng phòng dịch		210		184				26	
3	Kính chống giọt bắn		1,530		1,060				470	
4	Nước sát khuẩn		1,198		1,158				40	
5	găng tay y tế		6		0				6	
6	Máy rửa tay tự động		1		1				0	
7	máy đo thân nhiệt		145		135				10	
8	Giường y tế		20		20				0	

STT	Tên đơn vị	Nguồn huy động đóng góp		Phân bổ nguồn lực				Còn dư		Ghi chú
		Đóng góp bằng tiền	Đóng góp bằng hiện vật	Phân bổ theo quyết định của cấp có thẩm quyền		Theo địa chỉ		Bằng tiền	Hiện vật	
				Bằng tiền	Hiện vật	Bằng tiền	Hiện vật			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-(5+7)	10=4-(6+8)	
9	Còn 70 độ		24		24				0	
C	CẤP XÃ		474,083		474,083				0	
1	Khẩu trang		365,482		365,482				0	
2	Quần áo phòng dịch, áo choàng phòng dịch		100,503		100,503				0	
3	Kính chống giọt bắn		1,856		1,856				0	
4	Nước sát khuẩn		3,992		3,992				0	
5	Máy rửa tay tự động		8		8				0	
6	găng tay y tế		1,674		1,674				0	
7	Găng tay ni lông		13		13				0	
8	nước súc miệng ion muối		531		531				0	
9	máy đo thân nhiệt		6		6				0	
10	Còn 70 độ		3		3				0	
11	Máy sát khuẩn thông minh		15		15				0	
II	Năm 2021		26,826,011		25,205,429		2,000		1,748,554	
A	CẤP TỈNH		1,778,834		1,864,887		2,000		34,767	
1	Khẩu trang		1,737,000		1,840,240				19,560	
2	Nước sát khuẩn		9,315		9,120				195	
3	Quần áo phòng dịch, áo choàng phòng dịch		10,870		8,685				2,205	
4	Bộ cầu truyền hình trực tuyến		2		2				0	
5	Bộ Kit xét nghiệm		12,000				2,000		10,000	
6	Cây nước nóng lạnh		27		24				3	
7	Găng tay ni lông		20		20				0	
8	Găng tay y tế		185		88				97	
9	Giường bệnh		100		100				0	

STT	Tên đơn vị	Nguồn huy động đóng góp		Phân bổ nguồn lực				Còn dư		Ghi chú
		Đóng góp bằng tiền	Đóng góp bằng hiện vật	Phân bổ theo quyết định của cấp có thẩm quyền		Theo địa chỉ		Bằng tiền	Hiện vật	
				Bằng tiền	Hiện vật	Bằng tiền	Hiện vật			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-(5+7)	10=4-(6+8)	
10	Hệ thống phun khử khuẩn		2		2				0	
11	Hóa chất cloraminB		350		350				0	
12	Kính chống giọt bắn		3,700		1,300				2,400	
13	Khăn ướt kháng khuẩn		1,000		1,000				0	
14	Máy đo thân nhiệt và xịt khuẩn		2		1				1	
15	Máy rửa tay tự động		15		14				1	
16	Máy sát khuẩn thông minh		75		70				5	
17	Máy tính xách tay		10		10				0	
18	Máy xịt DD sát khuẩn tay đa năng		2		2				0	
19	Máy xịt khử khuẩn		6		6				0	
20	Nước súc miệng ion muối		30		30				0	
21	Nhà vệ sinh di động		10		10				0	
22	Siro ho trẻ em		210		210				0	
23	Trà bổ công anh phòng viêm họng		3		3				0	
24	Viên thảo dược bảo vệ sức khỏe		300						300	
25	Xà phòng		3,600		3,600				0	
B	CẤP HUYỆN		20,974,781		20,105,701				876,232	
1	Khẩu trang		20,851,507		19,998,307				859,800	
2	Quần áo phòng dịch, áo choàng phòng dịch		37,866		30,102				7,790	
3	Kính chống giọt bắn		14,263		9,979				4,754	
4	Nước sát khuẩn		58,590		55,026				3,604	
5	Máy rửa tay tự động		1		1				0	
6	găng tay y tế		10,946		10,881				71	
7	Găng tay ni lông		4		2				2	

STT	Tên đơn vị	Nguồn huy động đóng góp		Phân bổ nguồn lực				Còn dư		Ghi chú
		Đóng góp bằng tiền	Đóng góp bằng hiện vật	Phân bổ theo quyết định của cấp có thẩm quyền		Theo địa chỉ		Bằng tiền	Hiện vật	
				Bằng tiền	Hiện vật	Bằng tiền	Hiện vật			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-(5+7)	10=4-(6+8)	
8	nước súc miêng ion muối		803		626				177	
9	máy đo thân nhiệt		10		18				2	
10	chăn, gói		76		76				0	
11	Giường y tế		1		1				0	
12	Còn 70 độ		44		20				24	
13	Test nhanh Covid		500		500				0	
14	Chiều, giường, ga		160		160				0	
15	Máy sát khuẩn thông minh		10		2				8	
C	CẤP XÃ		4,072,396		3,234,841				837,555	
1	Khẩu trang		3,888,725		3,085,145				803,580	
2	Quần áo phòng dịch, áo choàng phòng dịch		33,871		15,249				18,622	
3	Kính chống giọt bắn		100,854		97,639				3,215	
4	Nước sát khuẩn		36,312		25,917				10,395	
5	Máy rửa tay tự động		95		95				0	
6	găng tay y tế		10,233		9,454				779	
7	Găng tay ni lông		565		518				47	
8	nước súc miêng ion muối		511		286				225	
9	máy đo thân nhiệt		28		28				0	
10	Còn 70 độ		275		275				0	
11	Máy sát khuẩn thông minh		800		200				600	
12	Máy xịt DD sát khuẩn tay đa năng		122		30				92	
13	chăn, gói		5		5				0	

**TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ NHÓM ĐỐI TƯỢNG
TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2020**

(Kèm theo Báo cáo số 73 /BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng

STT	Đơn vị	Số hộ nghèo (Phê duyet theo QĐ số 4424/QĐ- UBND)	Số hộ cận nghèo (Phê duyet theo QĐ số 4424/QĐ- UBND)	Khẩu nghèo	Khẩu cận nghèo	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo (1000 đ)	Số đối tượng BTXH	Kinh phí hỗ trợ hộ BTXH (1000 đ)	NCC, thân nhân NCC đang hưởng TC ưu đãi hàng tháng và TB hưởng MSLĐ	Kinh phí hỗ trợ NCC (1000 đ)	Tổng số đối tượng 3 nhóm 5, 6, 7	Tổng kinh phí (đơn vị: 1.000 đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	$7=(5+6)*250*3$	8	$9=(8)*500*3$	10	$11=(10)*500*3$	12	$13=(7)+(9)+(11)$)	
1	TP Hải Dương	1,061	1,379	1,774	3,379	3,861,750	5,955	8,903,000	4,166	6,231,500	15,274	18,996,250	
2	TP Chí Linh	823	1,393	1,394	3,530	3,691,750	5,047	7,545,500	2,782	4,163,500	12,753	15,400,750	
3	Kim Thành			1,164	3,695	3,642,250	6,800	10,171,000	2,396	3,587,000	14,055	17,400,250	
4	TX Kinh Môn			1,762	2,857	3,463,250	6,378	9,531,500	2,654	3,969,500	13,651	16,964,250	
5	Nam Sách			915	1,500	1,815,750	5,465	8,174,500	2,911	4,353,500	10,791	14,343,750	
6	Thanh Hà			1,560	2,914	3,354,750	6,279	9,381,500	2,639	3,949,000	13,392	16,685,250	
7	Cầm Giàng			914	1,937	2,137,000	4,500	6,716,000	2,481	3,716,000	9,832	12,569,000	
8	Bình Giang			1,431	3,823	3,938,000	4,860	7,265,000	2,445	3,657,000	12,559	14,860,000	
9	Tứ Kỳ			1,339	4,204	4,156,750	6,813	10,189,000	3,960	5,926,500	16,316	20,272,250	
10	Gia Lộc			983	3,519	3,374,500	4,871	7,279,500	2,723	4,072,000	12,096	14,726,000	
11	Ninh Giang			2,821	4,121	4,260,000	6,990	10,461,000	3,039	4,552,500	16,971	19,273,500	
12	Thanh Miện			1,636	4,088	4,291,000	5,936	8,869,500	3,540	5,291,500	15,200	18,452,000	
13	Trung tâm NDTT NCC và XH HD								60	90,000	60	90,000	
Tổng cộng:		1,884	2,772	17,693	39,567	41,986,750	69,894	104,487,000	35,796	53,559,500	162,950	200,033,250	

**TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ NHÓM ĐỐI TƯỢNG
TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2020**

(Kèm theo Báo cáo số 73/BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng

STT	Đơn vị	1. Người lao động tạm		2. Hỗ trợ hộ kinh doanh		3. Người lao động bị		4. Người lao động không		TỔNG CỘNG		Ghi chú
		Số lượt người	Số tiền (1.800.000 đ/ng/tháng)	Số lượt hộ	Số tiền (1.000.000 đ/hộ/tháng)	Số lượt người	Số tiền (1.000.000 đ/ng/tháng)	Số lượt người	Số tiền (1.000.000 đ/ng/tháng)	Số lượt người (hoặc hộ)	Số tiền (ĐVT: 1.000 đồng)	
1	TP Hải Dương	86	158,400	404	404,000	2	5,000	6,100	6,100,000	6,592	6,667,400	
2	TP Chí Linh	46	82,800	8	8,000	4	11,000	774	774,000	832	875,800	
3	Kim Thành		-		-	7	16,000	536	536,000	543	552,000	
4	TX Kinh Môn		-		-		-	549	549,000	549	549,000	
5	Nam Sách		-	58	58,000	1	2,000	97	97,000	156	157,000	
6	Thanh Hà		-	110	110,000	17	17,000	130	130,000	257	257,000	
7	Cầm Giàng	8	21,600	2	2,000	33	33,000	193	193,000	236	249,600	
8	Bình Giang		-		-	43	125,000	104	104,000	147	229,000	
9	Tứ Kỳ		-	90	90,000	25	25,000	425	425,000	540	540,000	
10	Gia Lộc		-	9	9,000	1	1,000	19	20,000	29	30,000	
11	Ninh Giang	50	268,200	175	175,000	7	13,000	236	236,000	468	692,200	
12	Thanh Miện		-	15	15,000	4	4,000	82	82,000	101	101,000	
13	Trung tâm NDTT NCC và XH HD		-		-		-		-	-	-	
Tổng cộng:		190	531,000	871	871,000	144	252,000	9,245	9,246,000	10,450	10,900,000	

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG DO TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 73 /BC-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung chi	Số đối tượng (người)	Kinh phí đã thực chi qua KBNN theo Quyết định của cấp thẩm quyền	Bao gồm:			
				Dự phòng NS	20% tăng thu 2020	Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn khác
A	B	1	2	3	4	5	6
	<u>Kinh phí NSNN hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ</u> <i>(lũy kế từ khi thực hiện chính sách đến thời điểm báo cáo)</i>	38,443	63,528	16,806	2,827	40,766	3,129
	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương, gồm:	1,453	6,368	3,559	158	1,160	1,491
1	a) Đối tượng tạm hoãn hợp đồng, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng (1.855.000 đồng/người)	297	459	308	-	83	69
	b) Đối tượng tạm hoãn hợp đồng, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng trở lên (3.710.000 đồng/người)	1,156	5,042	2,734	148	857	1,302
	c) Người lao động tại điểm a), b) đang mang thai (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người)	60	69	43	-	26	-
	d) Người lao động tại điểm a), b) đang nuôi con chưa đủ 06 tuổi (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em)	699	798	474	10	194	120
	Hỗ trợ người lao động ngừng việc, gồm:	11,093	18,975	4,685	142	13,836	312
2	a) Hỗ trợ người lao động ngừng việc (1.000.000 đồng/người)	11,093	13,107	3,113	101	9,699	194
	b) Người lao động đang mang thai (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người)	305	341	87	1	252	1
	c) Người lao động đang nuôi con chưa đủ 06 tuổi (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em)	4,340	5,527	1,485	40	3,885	117
	Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, gồm:	5	28	-	-	28	-
3	a) Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động (3.710.000 đồng/người)	6	23	-	-	23	-
	b) Người lao động đang mang thai (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người)	-	-	-	-	-	-
	c) Người lao động đang nuôi con chưa đủ 06 tuổi (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em)	5	5	-	-	5	-
	Hỗ trợ đối với người điều trị Covid-19, cách ly y tế, gồm:	19,553	26,458	5,099	2,317	17,739	1,302

Stt	Nội dung chi	Số đối tượng (người)	Kinh phí đã thực chi qua KBNN theo Quyết định của cấp thẩm quyền	Bao gồm:			
				Dự phòng NS	20% tăng thu 2020	Nguồn cải cách tiền lương	Nguồn khác
A	B	1	2	3	4	5	6
4	a) Người điều trị Covid-19 (F0) (80.000 đồng/người/ngày)	1,067	1,356	-	-	1,356	-
	b) Người cách ly y tế (F1) (80.000 đồng/người/ngày)	18,092	18,658	3,845	1,911	12,015	886
	c) Trẻ em đang điều trị Covid-19 hoặc cách ly y tế (hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em)	4,479	6,444	1,254	406	4,368	416
5	Hỗ trợ viên chức hoạt động nghệ thuật và người lao động là hướng dẫn viên du lịch (3.710.000 đồng/người), gồm:	76	282	-	-	282	-
	a) Hỗ trợ viên chức hoạt động nghệ thuật	-	-	-	-	-	-
	b) Hỗ trợ người lao động là hướng dẫn viên du lịch	76	282	-	-	282	-
6	Hỗ trợ hộ kinh doanh (3.000.000 đồng/hộ)	300	1,785	1,077	-	708	-
7	Hỗ trợ lao động không có giao kết hợp đồng, gồm:	5,963	9,622	2,375	210	7,013	24
	a) Đối tượng là lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do)	5,965	9,622	2,375	210	7,013	24
	b) Đối tượng đặc thù khác của địa phương (nếu có)	-	-	-	-	-	-
8	Phí chuyển tiền	-	10	10	-	-	-